

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2021/HS-ST
Ngày 27 - 7 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Thịnh

Ông Đường Ngọc Đại

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 73/2021/TLST- HS ngày 11 tháng 6 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2021/QĐXXST - HS ngày 30 tháng 6 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Văn H, sinh ngày 15/11/1973; tại: Huyện A, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Phường T, thành phố Y tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Vũ Thị N; Có vợ Nguyễn Thị T1 và có 03 con; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại tại địa phương, (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. A Nguyễn Văn H1, sinh năm 1978, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã C, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. A Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1972, (vắng mặt).

HKTT: Xã K, thị xã Đ, tỉnh Phú Thọ

Nơi ở hiện nay: Phường X H, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. A Nguyễn Văn S, sinh năm 1979, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã S, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. A Phùng Q H3, sinh năm 1972, (có mặt).

Địa chỉ: Xã N, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Chị Trương Thị M, sinh năm 1979, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Đ, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

6. A Nguyễn Văn H4, sinh năm 1994, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã N, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

7. A Bùi Thanh X, sinh năm 1990, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã M, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

8. A Vũ Đình Q, sinh năm 1990, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường V, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

9. Chị Lê Thị Kim A, sinh năm 1985, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã M, huyện S, thành phố Hà Nội.

10. A Phạm Văn C, sinh năm 1982, (vắng mặt).

Địa chỉ: X M, huyện S, thành phố Hà Nội.

11. Nguyễn Văn D, sinh 1986.

Địa chỉ: Phường Viêm, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

12. Chị Đinh Thị T2, sinh năm 1985, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường X H, thành Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

13. A Trương Văn M1, sinh năm 1993, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Đồng X, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

14. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1997, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường P, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

15. Chị Trần Thị H6, sinh năm 1973, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Tam Đ, huyện M, thành phố Hà Nội.

** Người làm chứng:*

1. A Trần Văn B, sinh năm 1979, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn X H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. A Nguyễn Văn T3, sinh năm 1986, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Đ, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. A Nguyễn Hoàng T3, sinh năm 1990, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Hùng V, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. A Dương Văn Q1, sinh năm 1995, (vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. A Nguyễn Hữu C1, sinh năm 1985, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã D, huyện H, thành phố Thái B1.

6. A Trần Văn H7, sinh năm 1992, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Hùng V, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Chị Phạm Thị L, sinh năm 1980, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Thanh X, huyện S, thành phố Hà Nội.

7. A Đinh Văn H8 sinh năm 1977, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Minh T, huyện S, thành phố Hà Nội.

8. A Nguyễn Văn C2, sinh năm 1952, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Cao M, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

9. Chị Bùi Thị H9, sinh năm 1972, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Cao M, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

10. Chị Dương Thị T5, sinh năm 1982, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường V, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

11. A Trần Trọng H9, sinh năm 1985, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Đồng X, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

12. A Nguyễn Trọng B1, sinh năm 1999, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường X H, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

13. Ông Trần Văn B2, sinh năm 1959, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Cao M, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

14. Dương Q H10, sinh năm 1984, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Ngọc T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

15. A Phạm Tiến D1, sinh năm 1967, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường X H, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

16. A Hoàng H11, sinh năm 1987, (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường Phúc T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

17. A Nguyễn Văn H12, sinh năm 1986, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Ngọc T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

18. A Trần Văn M2, sinh năm 1999, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Minh P, huyện S, thành phố Hà Nội.

19. A Lê Văn N, sinh năm 1991, (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã Ngọc T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 10 giờ 00 phút, ngày 12/11/2020, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc nhận được tin báo của quần chúng nhân dân với nội dung: Tại cửa hàng cầm đồ “Lâm Thanh” thuộc tổ 1, phường X thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc của Nguyễn Văn H, sinh năm 1973, trú tại phường Trung T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 19 H8 007456 đăng kí ngày 10/7/2017 về ngành nghề buôn bán quần áo, giày dép; dịch vụ ăn uống, dịch vụ cầm đồ) đang có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự bằng hình thức “cầm cố xe máy”. Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Phúc Yên đã phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành kiểm tra, phát hiện từ khi mở cửa hàng đến ngày 12/11/2020, H đã nhận cầm cố nhiều giấy tờ, tài sản và cho nhiều người vay tiền với lãi suất cao để thu lời bất chính, tại thời điểm kiểm tra Nguyễn Văn H đang có hành vi cho Nguyễn Văn H1; sinh năm 1978, trú tại: Xã C, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc; Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1972; Hộ khẩu thường trú: Xã Y, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ; chỗ ở hiện nay: Phường H, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc và Nguyễn Văn S, sinh năm 1979; trú tại: Xã S, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền với lãi suất cao, cụ thể nội dung:

Ngày 09/9/2020, anh Nguyễn Văn H1 đến cửa hàng cầm đồ “Lâm Thanh ” hỏi vay của Nguyễn Văn H số tiền là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) thì Nguyễn Văn H đồng ý, thỏa thuận lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày, (tương đương 182.5%/năm). Khi vay tiền có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và anh Nguyễn Văn H1 phải để lại cho Nguyễn Văn H giữ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn H1, 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát: 22K4 - 0262 + 01 Đăng ký xe mô tô. Cứ 10 ngày tới lại đến trả lãi cho anh H các ngày 18/9/2020; 20/9/2020, 08/10/2020, 18/10/2020, 28/10/2020 với tổng số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Đến khoảng 10 giờ ngày 12/11/2020, anh Nguyễn Văn H1 đến cửa hàng cầm đồ “Lâm Thanh” trả cho Nguyễn Văn H số tiền lãi của 20 ngày là 280.000đ (Hai trăm tám mươi nghìn đồng), Nguyễn Văn H trả lại cho anh Nguyễn Văn H1 giấy tờ và chiếc xe mô tô anh Nguyễn Văn H1 đã cầm cố. Tổng số ngày trả lãi 64 ngày, tổng số tiền lãi đã trả: 1.280.000đ; Lãi xuất so với lãi xuất quy định tại khoản 1, Điều 468 B luật dân sự là $(5000đ \times 365 \times 100\%) / 1000000đ = 182.5\%$; Số tiền lãi thu tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 468 B luật dân sự là: $4.000.000đ \times 20\% / 365 \text{ ngày} \times 64 \text{ ngày} = 140.274 \text{ đồng}$. Số tiền lãi thu vượt quy định tại khoản 1

Điều 468 B luật dân sự là: $1.280.000 \text{ đồng} - 140.274 \text{ đồng} = 1.139.726 \text{ đồng}$. Đã trả tiền gốc vay. Nguyễn Văn H phải trả Nguyễn Văn H1 số tiền thu lời bất chính là 1.139.726 đồng.

Đến ngày 04/11/2020, anh Nguyễn Thanh H2 cũng đến cửa hàng cầm đồ “Lâm Thanh” hỏi vay của Nguyễn Văn H số tiền là 5.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) thì H đồng ý, thỏa thuận lãi suất vay là 4.000đ/1.000.000đ/01 ngày, (tương đương 146%/năm). Khi vay tiền có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và anh H2 phải để lại cho Nguyễn Văn H giữ 01 chứng minh nhân dân mang tên H2, 01 đăng ký xe mô tô và 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát: 88H1- 308.96. Đến khoảng 10 giờ 30 phút ngày 12/11/2020, anh H2 cũng đi đến cửa hàng cầm đồ “Lâm Thanh” trả cho Nguyễn Văn H số tiền gốc đã vay là 5.000.000 đồng và số tiền lãi của 9 ngày là 200.000 đồng, sau đó Nguyễn Văn H trả lại cho anh H2 giấy tờ và chiếc xe mô tô anh H2 đã cầm cố thì bị cơ quan Công an lập biên bản sự việc và thu giữ vật chứng có liên quan. Tính đến ngày 12/11/2020, H2 trả lãi 9 ngày, tổng số tiền lãi đã trả: 200.000 đồng; Lãi suất so với lãi xuất quy định tại khoản 1, Điều 468 B luật dân sự là $(4000\text{đ} \times 365 \times 100\%) / 1.000.000\text{đ} = 146\%$; Số tiền lãi thu tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 468 B luật dân sự là: $5.000.000\text{đ} \times 20\% / 365 \text{ ngày} \times 9 \text{ ngày} = 24.658 \text{ đồng}$. Số tiền lãi thu vượt quy định tại khoản 1 Điều 468 B luật dân sự là: $200.000 \text{ đồng} - 24.658 \text{ đồng} = 175.342 \text{ đồng}$. Đã trả tiền gốc vay. Vì vậy H phải trả H2 số tiền thu lời bất chính là 175.342 đồng.

Ngày 20/02/2020, anh Nguyễn Văn S có vay của Nguyễn Văn H số tiền là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng), lãi suất là 3.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 109,5%/01 năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân, mỗi tháng trả lãi 720.000 đồng/ tháng. Sau đó, đến ngày 20/3/2020 anh S đã trả tiền lãi cho H số tiền 720.000 đồng, ngày 20/4/2020 anh S trả tiền lãi cho anh H 720.000 đồng. Đến ngày 20/5/2020, anh S đã trả cho H tiền gốc đã vay và số tiền lãi của 30 ngày là 720.000 đồng. Tổng số tiền lãi của 90 ngày anh S đã trả cho anh H là 2.160.000 đồng (Hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 394.520 đồng (Ba trăm chín mươi tư nghìn, năm trăm hai mươi đồng), số tiền H thu lợi bất chính là 1.765.480 đồng (Một triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm tám mươi đồng). Đã trả gốc.

Ngày 27/9/2020, anh S tiếp tục vay của H số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), lãi suất là 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân. Đến ngày 26/10/2020, anh S đã trả cho H tiền gốc đã vay và tổng số tiền lãi của 30 ngày là 540.000 đồng (Năm trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 98.630 đồng (Chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi đồng), số tiền lãi H thu lợi bất chính là 540.000 đồng

– 98.630 đồng = 441.370 đồng (Bốn trăm bốn một nghìn ba trăm bảy mươi đồng). Ngày 12/11/2020 anh S có đến cửa hàng cầm đồ Lâm Thanh mục đích vay tiền như chưa kịp vay thì lực lượng công an đến kiểm tra nên tôi không vay được tiền của anh H.

Như vậy, tổng số tiền lãi tối đa Nguyễn Văn H được hưởng là 493.150 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 2.206.850 đồng (Hai triệu, hai trăm linh sáu nghìn, tám trăm năm mươi đồng). Đã trả tiền gốc vay. H phải trả S số tiền lãi thu lợi bất chính 2.206.850 đồng.

Quá trình điều tra mở rộng xác định: Ngoài hành vi cho anh Nguyễn Văn H1; Nguyễn Thanh H2 và Nguyễn Văn S vay lãi nặng như trên, Cơ quan điều tra còn làm rõ trong khoảng thời gian từ ngày 16/7/2018 đến ngày 12/11/2020 bị cáo Nguyễn Văn H đã cho 12 người khác vay lãi nặng bằng hình thức vay lãi ngày bằng hình thức bót bát họ, cụ thể như sau:

Cách thức cho vay “Bót bát họ” như sau: Thời gian vay của một bát họ là 40 ngày thì lãi suất là 5.000 đồng/1 triệu/ngày (182.5%/năm). Còn khoản tiền gốc được chia đều cho số ngày vay nên khách vay phải trả gốc (gọi là đóng họ) theo từng ngày. Khi vay ngoài cắt trừ số tiền lãi trong 40 ngày, vì vậy người vay chỉ được nhận phần còn lại trong phần tiền vay gốc sau khi trừ tiền lãi. Khi vay tiền bằng hình thức “bót bát họ” thì người vay phải thế chấp tài sản và viết giấy vay nợ vay tiền, số tiền trong giấy vay nợ là số tiền vay.

Cách thức cho vay lãi ngày như sau: Khi vay tiền người vay phải trả toàn bộ tiền lãi và gốc khi hết thời gian vay, thời gian vay chỉ khoảng 01 tháng có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ và để lại giấy tờ hoặc tài sản đảm bảo. Sau 01 tháng người vay sẽ phải trả số tiền gốc đã vay và số tiền lãi, nếu không trả được gốc thì người vay sẽ phải tiếp tục trả trước tiền lãi trong thời hạn cho đến khi nào trả được hết tiền gốc, tiền lãi có thể đưa trực tiếp cho H hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của H. Một số trường hợp khi cho vay H sẽ trừ, thu luôn tổng tiền lãi trong vòng 01 tháng (30 ngày) nên người vay chỉ nhận được số tiền sau khi đã trừ tiền lãi.

Cụ thể từng hành vi như sau:

1. Phùng Q H3.

Tháng 5/2020, anh Hùng có vay của H số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất là 3.000 đồng/ 1.000.000 đồng/1 ngày, tương đương lãi suất 109,5%/năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 căn cước công dân của anh H3 .

A H3 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 120 ngày (04 tháng) là 1.800.000 đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 328.767 đồng, số tiền H thu lợi bất chính từ anh Hùng là 1.800.000 đồng – 328.767 đồng = 1.471.233 đồng. Đã trả tiền gốc vay. H cần phải anh H3 số tiền thu lợi bất chính là 1.471.233 đồng.

2. Trương Thị M.

Ngày 01/9/2020, chị M có vay của H số tiền là 3.000.000đồng với lãi suất 5.000đồng/ 1.000.000đồng/ 1 ngày, tương đương lãi suất 182,5%/năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu. Chị M đã trả cho H tổng số tiền lãi của 60 ngày (02 tháng) là 900.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa mà H được hưởng theo quy định là 98.630 đồng, số tiền H thu lợi bất chính từ chị M là $900.000\text{đồng} - 98.630\text{đồng} = 801.370\text{đồng}$. Chị M chưa trả tiền gốc đã vay. H cần phải trả M số tiền thu lợi bất chính là 801.370đồng, cần truy thu của M số tiền 3.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

3. Nguyễn Văn H4.

Đầu tháng 5/2020, anh H4 vay của H số tiền 2.500.000đồng, lãi suất là 5.000đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 182,5%/năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND. Đến đầu tháng 7/2020, anh H4 trả cho H số tiền 2.500.000đồng tiền gốc và tổng số tiền lãi của 60 ngày là 750.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 82.192 đồng, số tiền H thu lợi bất chính là: $750.000\text{đồng} - 82.192\text{đồng} = 667.808\text{đồng}$.

Cuối tháng 7/2020, anh H4 tiếp tục vay của H số tiền là 3.500.000đồng, lãi suất là 5.000đồng/01 triệu/01 ngày, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND. A H4 đã trả tổng số tiền lãi của 40 ngày là 700.000đồng và đã trả tiền gốc vay, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định: 76.712đ, số tiền H thu lợi bất chính là: $700.000\text{đồng} - 76.712\text{đồng} = 623.288\text{đồng}$.

Giữa tháng 9/2020, anh H4 tiếp tục vay của Nguyễn Văn H số tiền là 4.000.000đ, lãi suất là 5.000đ/01 triệu/01 ngày, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND nhưng sau đó anh H4 chưa trả tiền lãi lần nào và chưa trả tiền gốc đối với số tiền vay 4.000.000đồng của H thì bị phát hiện.

Như vậy, tổng số tiền lãi tối đa Nguyễn Văn H được hưởng là 158.904đ, tổng số tiền thu lợi bất chính là 1.291.096đồng. H4 còn nợ số tiền gốc 4.000.000đồng. H cần phải trả H4 số tiền lãi thu lợi bất chính 1.291.096đồng.

4. Bùi Thanh X.

Ngày 10/8/2020, anh X có vay của H số tiền là 2.000.000 đồng, lãi suất là 5.000đồng/01 triệu/ 1 ngày, tương đương lãi suất 182,5% năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Căn cước công dân. Đến ngày 17/8/2020, anh X trả cho H tiền gốc đã vay và số tiền lãi của 08 ngày là 80.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 8.767đồng, số tiền H thu lợi bất chính từ anh X là 71.233đồng. H cần phải trả X số tiền thu lợi bất chính là 71.233đồng.

5. Vũ Đình Q.

Tháng 7/2020, anh Q có vay của Nguyễn Văn H số tiền là 3.000.000đồng, lãi suất là 5.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 182,5%/năm, khi vay có viết

Giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không cầm cố giấy tờ, tài sản gì. Sau khi vay được 30 ngày thì anh Q trả cho Nguyễn Văn H là 3.000.000đồng tiền gốc đã vay và tiền lãi của 30 ngày là 450.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là: 49.315đồng, số tiền H thu lợi bất chính là: 400.685đồng.

Tháng 9/2020, anh Q tiếp tục vay của H số tiền là 3.000.000đồng, lãi suất là 5.000đồng/01 triệu/01 ngày, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không cầm cố giấy tờ, tài sản gì. Sau khi vay được 15 ngày thì anh Q trả cho Nguyễn Văn H là 3.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi của 15 ngày là 200.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định: 24.658đồng, số tiền H thu lợi bất chính là: 175.342đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi tối đa H được hưởng là 73.973đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 576.027đồng. H cần phải trả Q số tiền lãi thu lợi bất chính 576.027đồng.

6. Lê Thị Kim A.

Ngày 21/12/2019, chị Kim A có vay của H số tiền là 3.000.000đồng, lãi suất là 6.000đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 219 %/năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND. Chị Kim A đã trả tổng số tiền lãi của 240 ngày là 4.320.000đồng, trong đó: Tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là: 394.520đồng, số tiền H thu lợi bất chính là: 4.320.000đồng – 394.520đồng = 3.925.480đồng. Đã trả tiền gốc vay.

Ngày 29/9/2020, chị Kim A tiếp tục vay của H số tiền là 1.500.000đồng, lãi suất là 6.000đồng/01 triệu/01 ngày như trên, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND. Chị Kim A đã trả cho H số tiền lãi của 26 ngày là 230.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định: 21.370đồng, số tiền H thu lợi bất chính là: 208.630đồng. Đã trả tiền gốc vay.

Như vậy, số tiền lãi H được hưởng là: 415.890đồng; số tiền thu lợi bất chính từ chị Lê Thị Kim A là 4.134.110đồng. H cần phải trả Kim A số tiền lãi thu lợi bất chính là 4.134.110đồng.

7. Phạm Văn C.

Tháng 02/2019, anh C vay của H số tiền là 3.000.000đồng, lãi suất là 6.000đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 219%/01 năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân, 01 thẻ bảo hiểm y tế. A C đã trả số tiền lãi của 270 ngày (09 tháng) là 4.860.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là: 443.836đồng, số tiền lãi H thu lợi bất chính là: 4.416.164đồng. Đã trả tiền gốc vay.

Ngày 14/01/2020, C tiếp tục vay của H số tiền là 3.000.000đồng, lãi suất là 6.000đồng/01 triệu/01 ngày, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01

Căn cước công dân, 01 thẻ bảo hiểm y tế. A C đã trả cho H tổng số tiền lãi của 224 ngày là 4.040.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 368.219đồng, số tiền H thu lợi bất chính là 3.671.781đồng, anh C chưa trả tiền gốc vay.

Như vậy, tổng số tiền lãi theo quy định H được hưởng là 812.055đồng; số tiền lãi H thu lợi bất chính từ anh C là 8.087.945đồng. H cần phải trả C số tiền thu lợi bất chính là 8.087.945đồng, cần truy thu của C số tiền 3.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

8. Nguyễn Văn D.

Ngày 29/11/2019, anh D có vay của H số tiền là 2.000.000 đồng, lãi suất là 5.000đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 182,5%/01 năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Giấy phép lái xe mô tô, 01 xe mô tô BKS: 88H1-039.91. Tính đến tháng 02/2020, anh D đã trả cho H số tiền lãi của 100 ngày là 1.000.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 109.589đ, số tiền H thu lợi bất chính là 890.411đ. A D chưa trả tiền gốc vay. H cần phải trả anh D số tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411đ, cần truy thu của D số tiền 2.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

9. Đinh Thị T2.

Ngày 19/8/2017, chị T2 có vay của H số tiền 5.000.000đồng, lãi suất là 4.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 146%/năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND, 01 Sổ hộ khẩu (sau này T2 đã mượn lại sổ hộ khẩu). Chị T2 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 132 ngày là 2.640.000đồng, trong đó: số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 361.644đ; số tiền thu lợi bất chính là 2.278.356đồng, tuy nhiên tại thời điểm này B luật Hình sự năm 2015 chưa có hiệu lực. Do vậy, số tiền thu lợi bất chính trên không tính được vào phần thu lợi bất chính để làm căn cứ khởi tố, truy tố, xét xử.

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 10/11/2020, chị T2 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 960 ngày là 19.200.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 2.630.137đồng, số tiền H thu lợi bất chính là 16.569.863đồng, chị T2 chưa trả tiền gốc vay.

Tháng 5/2019, chị T2 tiếp tục vay của H số tiền 3.000.000đồng, lãi suất là 5.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất là 182,5%/01 năm. Chị T2 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 480 ngày là 7.200.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 789.041đ, số tiền H thu lợi bất chính là 6.410.959đồng, chị T2 chưa trả tiền gốc vay.

Như vậy, tổng số tiền lãi tối đa H được hưởng 3.419.178đồng; số tiền thu lợi bất chính H nhận được từ chị T2 là 22.980.822đồng. H cần phải trả chị T2 số tiền thu

lợi bất chính 25.259.178đ, cần truy thu của T2 số tiền 8.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

10. Trương Văn M1.

Ngày 24/11/2019, anh M1 có vay của H 6.000.000đồng, lãi suất là 5.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 182,5%/01 năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Sổ hộ khẩu nhưng rồi để Giấy phép lái xe và lấy lại Sổ hộ khẩu. Sau đó, anh M1 duy trì trả tiền lãi cho H nhiều lần, tính đến ngày 13/4/2020, anh M1 đã trả cho H số tiền lãi của 140 ngày là 4.200.000đồng, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 460.274đ, số tiền H thu lợi bất chính từ anh M1 là 3.739.726đồng, anh M1 chưa trả tiền gốc vay. H cần phải trả anh M1 số tiền thu lợi bất chính là 3.739.726đồng, cần truy thu của M1 số tiền 6.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

11. Nguyễn Thị H5.

Ngày 14/9/2020, chị H5 có vay của H là 5.500.000đồng nhưng không viết giấy vay, không cầm cố tài sản. Trong ngày, chị H5 đã trả cho H tiền gốc và số tiền lãi trong 01 ngày là 300.000đồng, tương đương lãi suất 1991%/01 năm, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 3.014đ, số tiền H thu lợi bất chính là 296.986đồng.

Ngày 20/9/2020, chị H5 tiếp tục vay của H số tiền là 3.500.000đồng nhưng không viết giấy vay, không cầm cố tài sản. Trong ngày, chị H5 đã trả cho H tiền gốc và số tiền lãi trong 01 ngày là 200.000đồng, tương đương lãi suất 2086%/năm, trong đó: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 1.918đồng, số tiền H thu lợi bất chính là 198.082đồng.

Ngày 21/9/2020, chị H5 tiếp tục vay của H số tiền là 3.300.000đồng nhưng không viết giấy vay, không cầm cố tài sản. Trong ngày, chị H5 đã trả cho H tiền gốc và số tiền lãi trong 01 ngày là 300.000đồng, tương đương lãi suất 3318%/năm, trong đó: Số tiền lãi tối đa được hưởng theo quy định là 1.808đồng, số tiền thu lợi bất chính là 298.192đồng.

Ngày 23/9/2020, chị H5 tiếp tục vay của H số tiền là 5.000.000đồng nhưng không viết giấy vay, không cầm cố tài sản. Trong ngày, chị H5 đã trả cho H tiền gốc và số tiền lãi trong 01 ngày là 500.000đồng, tương đương lãi suất 3650%/năm, trong đó: Số tiền lãi tối đa được hưởng theo quy định là 2.740đồng, số tiền thu lợi bất chính là 497.260đồng.

Ngày 06/10/2020, chị H5 tiếp tục vay của H số tiền là 5.000.000đồng có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không cầm cố tài sản. Trong ngày, chị H5 đã trả cho H tiền gốc và số tiền lãi trong 01 ngày là 500.000đồng, tương đương lãi suất

3.650%/năm, trong đó: Số tiền lãi tối đa được hưởng theo quy định là 2.740đồng, số tiền thu lợi bất chính là 497.260đồng.

Ngày 07/10/2020, chị H5 tiếp tục vay của H số tiền là 6.500.000đồng nhưng không viết giấy vay, không cầm cố tài sản. Trong ngày, chị H5 đã trả cho H tiền gốc và số tiền lãi trong 01 ngày là 400.000đồng, tương đương lãi suất 2.246%/năm, trong đó: Số tiền lãi tối đa được hưởng theo quy định là 3.562đồng, số tiền thu lợi bất chính là 396.438đồng.

Ngày 08/10/2020, chị H5 tiếp tục vay của H số tiền là 3.000.000đồng có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không cầm cố tài sản. Trong ngày, chị H5 đã trả cho H tiền gốc và số tiền lãi trong 01 ngày là 200.000đồng, tương đương lãi suất 2.433%/năm, trong đó: Số tiền lãi tối đa được hưởng theo quy định là 1.644đồng, số tiền thu lợi bất chính là 198.356đồng.

Ngày 09/10/2020, chị H5 tiếp tục vay của H số tiền là 3.000.000đồng có viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ nhưng không cầm cố tài sản. Trong ngày, chị H5 đã trả cho H tiền gốc và số tiền lãi trong 01 ngày là 300.000đồng, tương đương lãi suất 3.650%/năm, trong đó: Số tiền lãi tối đa được hưởng theo quy định là 1.644đồng, số tiền thu lợi bất chính là 298.356đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi Nguyễn Văn H được hưởng là: 19.070đồng; tổng số tiền H thu lợi bất chính từ chị Nguyễn Thị H5 là 2.680.930đồng. H phải trả H5 số tiền thu lợi bất chính là 2.680.930đồng.

Ngày 06/9/2020, chị H5 vay của Nguyễn Văn H số tiền 15.000.000đồng, lãi suất là 2.700đồng/01 triệu/1 ngày, tương đương lãi suất 98,55%/01 năm. H2nh vi trên không đủ yếu tố để xử lý theo quy định tại Điều 201 B luật Hình sự năm 2015.

12. Trần Thị H6 (vay bằng hình thức bốc bát họ), cụ thể:

Ngày 16/10/2020, Nguyễn Văn H còn cho chị H6 có vay số tiền 10.000.000đồng với hình thức bốc bát họ trong vòng 40 ngày, mỗi ngày chị H6 trả 300.000đồng gồm 250.000đồng tiền gốc và 50.000đồng tiền lãi, tức lãi suất vay là 5.000đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 182,5%/01 năm. Đến nay, chị H6 đã trả được 25 ngày là 7.500.000đồng, trong đó 6.250.000đồng tiền gốc và 1.250.000đồng tiền lãi của 25 ngày gồm: Số tiền lãi tối đa H được hưởng theo quy định là 136.986đồng, số tiền H thu lợi bất chính từ chị H6 là 1.113.014đồng. Chị H6 chưa trả tiền gốc còn lại là 3.750.000đồng. H cần phải trả lại chị H6 số tiền thu lợi bất chính là 1.113.014 đồng, cần truy thu của H6 số tiền 3.750.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

Như vậy Tổng số tiền gốc bị can Nguyễn Văn H đã cho 15 người vay là 116.300.000đồng, trong đó tiền lãi cao nhất theo quy định (20%/năm quy định tại Điều 468 B luật dân sự) là 6.700.167đồng, số tiền thu lợi bất chính (là tiền lãi vượt

quá 20%/năm quy định tại điều 468 B luật dân sự) là 51.359.833 đồng. Khách vay đã trả gốc 90.550.000đồng, chưa trả tiền gốc: 25.750.000đồng.

Ngoài ra Nguyễn Văn H còn cho các đối tượng sau vay tiền có viết giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất thấp hơn mức lãi suất trên 20%/ năm hoặc có viết giấy vay tiền nhưng người vay chưa trả khoản lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/ năm nên chưa thỏa mãn yếu tố cấu thành tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, không xác định đây là hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự gồm:

1. Trần Văn B.

Ngày 06/11/2020, anh B có vay của Nguyễn Văn H số tiền là 500.000đồng, lãi suất là 100.000đồng/500.000đồng/01 ngày, tương đương 7300%/năm, khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 chiếc xe mô tô BKS: 88K7-1224. Đến nay anh B vẫn chưa trả gốc và lãi cho H.

2. Nguyễn Văn T3.

Ngày 21/01/2020, anh T3 có vay của H số tiền là 7.500.000đồng, lãi suất là 2.000đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 73%/ nên không có căn cứ tính thu lợi bất chính để xử lý theo Điều 201 B luật Hình sự năm 2015. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND. Tính đến ngày 04/6/2020, anh T3 đã trả cho H tiền gốc và tổng số tiền lãi của 130 ngày là 1.950.000đồng.

Ngày 10/6/2020, anh T3 tiếp tục vay của H số tiền là 7.500.000đ, lãi suất là 2.000đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 73%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân. Tính đến ngày 04/9/2020, anh T3 đã trả cho H tiền gốc và tổng số tiền lãi của 45 ngày là 670.000đồng.

3. Nguyễn Hoàng T4.

Ngày 19/12/2019, anh T4 có vay của H số tiền là 6.200.000đồng, lãi suất là 2.000đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 73%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CCCD. Tính đến ngày 19/5/2020, anh T4 đã trả cho H tiền gốc và tổng số tiền lãi của 149 ngày là 1.840.000đồng.

Ngày 19/6/2020, anh T4 tiếp tục vay của H số tiền là 7.500.000đồng, lãi suất là 2.000đồng/01 triệu/01 ngày như trên. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CCCD. Tính đến ngày 20/9/2020, anh T4 đã trả cho H tiền gốc và tổng số tiền lãi của 90 ngày là 1.350.000đồng.

4. Dương Văn Q1.

Ngày 16/8/2020, anh Q1 có vay của H số tiền là 2.000.000đồng, lãi suất là 2.000đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 73%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND. Tính đến ngày 14/11/2020, anh Q1 đã trả cho H tiền gốc và tổng số tiền lãi của 88 ngày là 350.000đồng.

5. Trần Văn H7.

Ngày 02/11/2020, anh H7 có vay của H số tiền là 6.000.000đồng, lãi suất là 2.700đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 98,55%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Đăng ký xe mô tô BKS: 88H1-305.77. Đến cuối tháng 11/2020, anh H7 đã trả cho H tiền gốc và tổng số tiền lãi của 25 ngày là 410.000đồng.

6. Nguyễn Hữu C1.

Ngày 06/11/2020, anh C1 có vay của H số tiền là 1.500.000đồng, lãi suất là 120.000đồng/1.5 triệu/30 ngày, tương đương lãi suất 97,33%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân, 01 máy tính laptop nhãn hiệu DELL. Đến tháng 12/2020, anh C1 đã trả cho H số tiền lãi của 30 ngày là 120.000đồng, anh C1 chưa trả tiền gốc.

7. Phạm Thị L.

Ngày 30/4/2020, chị L có vay của Nguyễn Văn H số tiền là 4.000.000đồng, lãi suất là 2.000đ/ 01 triệu/ 01 ngày, tương đương 73%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND. Đến ngày 02/5/2020, L trả cho H số tiền 4.000.000đồng đã vay, còn tiền lãi do quên biết và vay trong 02 ngày nên H không lấy tiền lãi của L.

8. Đinh Văn H8.

Ngày 23/7/2020, anh H8 có vay của Nguyễn Văn H số tiền là 3.000.000đồng, lãi suất là 2.000đ/ 01 triệu/ 01 ngày, tương đương 73%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND, 01 Đăng ký xe mô tô. Đến ngày 20/8/2020, anh H8 đã trả cho H tiền lãi của 29 ngày là 174.000đồng.

Ngày 25/7/2020, anh H8 tiếp tục vay của H số tiền là 2.000.000đồng, lãi suất là 2.000đ/ 01 triệu/ 01 ngày, tương đương 73%/năm. Đến ngày 20/8/2020, anh H8 đã trả cho H tiền lãi của 27 ngày là 108.000đồng.

Ngày 11/8/2020, anh H8 tiếp tục vay của H số tiền là 5.000.000đồng. lãi suất là 2.000đ/ 01 triệu/ 01 ngày, tương đương 73%/năm. Đến ngày 20/8/2020, anh H8 đã trả cho H tiền lãi của 09 ngày là 90.000đồng.

Ngày 12/8/2020, anh H8 tiếp tục vay của H số tiền là 7.500.000đồng, lãi suất là 2.000đ/ 01 triệu/ 01 ngày, tương đương 73%/năm. Khi vay có viết giấy bán xe và cầm cố 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade BKS: 29S6-826.23. Đến ngày 20/8/2020, anh H8 đã trả cho H tiền lãi của 08 ngày là 120.000đ. Đến ngày 30/8/2020, anh H8 đã trả cho H tổng số tiền gốc đã vay từ ngày 23/7/2020 đến ngày 12/8/2020 là 19.500.000đồng và tiền lãi của 10 ngày đối với tổng số tiền vay 19.500.000đồng là 390.000đồng.

Ngày 04/9/2020, anh H8 có vay của H số tiền là 5.000.000đồng, lãi suất là 2.000đ/ 01 triệu/ 01 ngày, tương đương 73%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 CMND, 01 Đăng ký xe mô tô. Đến ngày 24/9/2020, anh H8 đã trả cho H tiền gốc đã vay và tiền lãi của 20 ngày là 200.000đồng.

Ngày 14/9/2020, anh H8 tiếp tục vay của H số tiền là 7.500.000đồng, lãi suất là 2.000đ/ 01 triệu/ 01 ngày, tương đương 73%/năm. Khi vay có viết giấy bán xe và cầm cố 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade BKS: 29S6-826.23. Đến ngày 24/9/2020, anh H8 đã trả cho H tiền gốc đã vay và tiền lãi của 10 ngày là 150.000đồng.

9. Nguyễn Văn C2.

Ngày 18/7/2018, ông C2 vay của H số tiền là 3.000.000đồng với lãi suất 2.000đ/01 triệu/1 ngày, tương đương lãi suất 73%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân. Sau đó, ông C2 duy trì trả tiền lãi cho H nhiều lần. Tính đến tháng 9/2020, ông C2 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 750 ngày (25 tháng) là 4.500.000đồng, ông C2 chưa trả tiền gốc vay.

10. Bùi Thị H9.

Ngày 02/6/2020, chị H9 có vay của H số tiền là 3.000.000đồng, lãi suất là 2.000đ/01 triệu/1 ngày, tương đương lãi suất 73%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân. Sau đó, chị H9 duy trì trả tiền lãi cho H nhiều lần. Tính đến tháng 11/2020, chị H9 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 150 ngày (05 tháng) là 900.000đồng, chị H9 chưa trả tiền gốc vay.

11. Dương Thị T5.

Ngày 27/7/2020, chị T5 có vay của H số tiền 5.000.000đồng, lãi suất là 400.000đ/05triệu/30 ngày, tương đương lãi suất 97,33%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân. Sau đó, chị T5 đã trả tiền lãi và tiền gốc cho H nhiều lần. Tính đến ngày 27/10/2020, chị T5 đã trả cho H số tiền gốc là 400.000đ và số tiền lãi của 90 ngày (03 tháng) là 1.200.000đồng, chị T5 vẫn nợ 4.600.000đồng tiền gốc vay.

12. Phạm Tiến D1.

Ngày 27/5/2020, anh D1 vay của Nguyễn Văn H số tiền 10.000.000đồng (Mười triệu đồng), lãi suất là 6%/1 tháng, tức là 2.000đ/01 triệu/ 01 ngày, tương đương lãi suất 73%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Căn cước công dân. Sau đó, anh D1 trả tiền lãi cho H nhiều lần. Tính đến tháng 11/2020, anh D1 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 150 ngày (5 tháng) là 3.000.000đồng (Ba triệu đồng), anh D1 vẫn chưa trả tiền gốc đã vay.

13. Trần Trọng H10.

Ngày 24/3/2020, anh Trần Trọng H10 vay của Nguyễn Văn H số tiền 10.000.000đồng (Mười triệu đồng), lãi suất là 2.500đ/1.000.000đ/1 ngày, tương đương 91,25%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 đăng ký xe mô tô BKS: 88H1-289.98, anh H10 vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho H lần nào.

14. Nguyễn Trọng B1.

Ngày 01/9/2020, anh B1 có vay của Nguyễn Văn H số tiền là 3.000.000đồng (Ba triệu đồng), lãi suất là 2.500đ/1 triệu/1 ngày, tương đương 91,25%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 thẻ sinh viên, 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell, anh B1 vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho H lần nào.

15. Trần Văn B2.

Ngày 29/8/2020, anh B2 có vay của Nguyễn Văn H số tiền là 7.000.000đồng (Bảy triệu đồng), lãi suất là 560.000đ/07 triệu/30 ngày, tương đương lãi suất 97,33%/năm. Khi vay có viết Giấy vay tiền kiêm nhận nợ và cầm cố 01 Giấy phép lái xe mô tô. Tính đến tháng 11/2020, anh B2 đã trả cho H số tiền lãi của 60 ngày (02 tháng) là 1.120.000đồng, anh B2 vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh.

16. Dương Quang H11.

Ngày 06/6/2020, anh H11 vay của H số tiền là 18.000.000đồng (Mười tám triệu đồng), lãi suất là 2.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương lãi suất 73%/năm. Khi vay không viết giấy vay và không cầm cố tài sản. Sau đó, anh H11 chuyển khoản trả tiền lãi cho H nhiều lần. Tính đến ngày 10/11/2020, anh H11 đã trả cho H tiền gốc đã vay và tổng số tiền lãi của 153 ngày là 5.500.000đồng.

17. Trần Văn M2.

Ngày 11/4/2020, anh M2 vay của H số tiền là 9.000.000đồng (Chín triệu đồng), lãi suất là 2.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương 73%/01 năm. Khi vay có viết giấy vay và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân, 01 Giấy phép lái xe mô tô. Ngày 11/7/2020, anh M2 chuyển khoản trả H số tiền lãi của 90 ngày là 1.620.000đồng. Đến ngày 07/10/2020, anh M2 tiếp tục chuyển khoản trả H số tiền lãi của 60 ngày là 1.080.000đồng và trực tiếp trả H tiền gốc đã vay là 9.000.000đồng.

18. Hoàng H12

Ngày 09/5/2020, anh H12 vay của H số tiền là 10.000.000đồng (Mười triệu đồng), lãi suất là 2.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương 73%/01 năm nên nên không có căn cứ tính thu lợi bất chính để xử lý theo Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015. Khi vay có viết giấy vay và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân. Sau đó, anh Hùng chuyển khoản trả tiền lãi cho H nhiều lần. Tính đến ngày 12/11/2020, anh H12 đã trả cho H tổng số tiền lãi của 150 ngày là 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) nhưng chưa trả tiền gốc đã vay.

19. Đối với Lê Văn N.

Ngày 07/12/2019, anh N vay của H số tiền là 6.500.000đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng), lãi suất là 2.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương 73%/01 năm. Khi vay có viết giấy vay và cầm cố 01 Chứng minh nhân dân. Đến ngày 16/01/2020, anh N chuyển khoản trả H số tiền là 7.000.000đồng gồm 6.500.000đồng tiền gốc đã vay và 500.000đồng tiền lãi của 39 ngày.

20. Nguyễn Văn H13.

Ngày 13/8/2020, anh H13 vay của H số tiền là 7.500.000đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), lãi suất là 2.000đ/01 triệu/01 ngày, tương đương 73%/01 năm. Đến ngày 16/8/2020, anh H13 trả H số tiền trên và tiền lãi của 04 ngày là 60.000đồng.

Ngoài ra, anh H13 còn vay tiền mặt của H 02 lần khác nữa nhưng do anh H13 chuyển khoản trả trong ngày nên H không lấy tiền lãi, cụ thể: Ngày 02/10/2020 anh H13 vay của H số tiền là 5.000.000đồng (Năm triệu đồng) trong ngày anh H13 chuyển khoản trả H số tiền trên và ngày 06/10/2020 anh H13 vay của H số tiền là 1.300.000đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng) trong ngày anh H13 chuyển khoản trả H số tiền trên.

Ngoài ra bị can H còn khai nhận đã cho những người sau vay tiền với lãi suất cho vay 2.000đ/01 triệu/01 ngày tương đương 73%/năm hoặc không tính lãi suất gồm: Nguyễn Hữu M3, trú tại xã Minh T, huyện S, thành phố Hà Nội; Dương Văn T6, trú tại thị trấn Bá, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; Ngô Văn M4, trú tại xã M, huyện S, thành phố Hà Nội; Chu Văn T7, trú tại xã T, huyện S, thành phố Hà Nội; Phạm Thị M5, trú tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; Nguyễn Văn T8, trú tại xã B, huyện Đông A, thành phố Hà Nội. Quá trình điều tra, Nguyễn Văn H khai nhận không rõ năm sinh, địa chỉ cụ thể và cách thức liên lạc đối với những người trên, Cơ quan điều tra không có đủ thông tin để xác minh triệu tập làm việc.

Quá trình điều tra xác định cửa hàng cầm đồ “Lâm Thanh” có trụ sở tại tổ 2, phường X, thành phố Y là do bị cáo Nguyễn Văn H thuê 01 gian nhà của anh Lưu Mạnh H13, sinh năm 1970 trú tại phường Trung T, Phúc Y, Vĩnh Phúc để mở quán cầm đồ. Do anh H không có hộ khẩu trong phường X nên đã nhờ anh H13 đứng tên đăng kí kinh doanh cầm đồ. Quá trình điều tra, xác định anh H13 không tham gia hoạt động nào của cửa hiệu cầm đồ Lâm Thanh, không biết mục đích và hành vi phạm tội của bị cáo H nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1979 trú tại Trung T, Phúc Y, Vĩnh Phúc (vợ của Nguyễn Văn H) đăng kí mở tài khoản ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng MBBank nhưng T2 không sử dụng mà thực tế là Nguyễn Văn H sử dụng. T2 không biết H sử dụng để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên không đề cập xử lý là có căn cứ.

**Đồ vật, tài liệu thu giữ khi kiểm tra:*

- Thu giữ của Nguyễn Văn H tổng số tiền là 31.150.000 đồng; trong đó: 4.280.000 đồng H thu gốc và lãi của Nguyễn Văn H1; 5.200.000 đồng là tiền gốc và lãi của Nguyễn Thanh H2; số tiền còn lại là của người khác vay đã trả gốc và lãi.

- Thu giữ 19 tờ giấy vay tiền kiêm nhận nợ; 08 tờ giấy vay tiền kiêm nhận nợ đã bị xé thu tại thùng rác của hiệu cầm đồ Lâm Thanh, 07 tờ giấy bán xe; 03 căn cước

công dân của những người vay tiền; 03 giấy phép lái xe mô tô của những người vay tiền; 02 đăng kí xe mô tô, 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell đã qua sử dụng, 01 thẻ sinh viên mang tên Nguyễn Trọng B1; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Asus đã qua sử dụng + 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ + CMND mang tên Nguyễn Hữu C1; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell của Nguyễn Văn H; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Huawei đã qua sử dụng của H; 01 thẻ sinh viên mang tên Hà Thị T10, sinh năm 1997; 03 quyển sổ có biểu mẫu giấy vay tiền kiêm nhận nợ; 01 quyển sổ quản lý dịch vụ cầm đồ; 01 giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh dịch vụ cầm đồ Lâm Thanh.

- Thu giữ 01 bút bi màu xanh; 01 dấu tên “ cửa hàng cầm đồ Lâm Thanh Nguyễn Văn H”.

- Tạm giữ của Nguyễn Văn H1: 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn H1; 01 giấy chứng nhận đăng kí xe mô tô + 01 xe mô tô BKS: 22K4 – 0262.

- Tạm giữ của Nguyễn Thanh H2: 01 xe mô tô BKS: 88H1 – 308.96 kèm theo đăng kí xe; 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ.

- Thu giữ của Nguyễn Văn S 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ.

- 01 xe mô tô BKS: 88K7 – 1224; 01 xe mô tô BKS: 88K2 – 2431 và 01 xe mô tô BKS: 88H1 - 03991.

**Đồ vật, tài liệu thu giữ do Nguyễn Văn H tự giao nộp gồm:*

- Số tiền 50.000.000 đồng người vay đã trả gốc và lãi.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Huawei đã qua sử dụng, IMEI 1: 867245036049222 và IMEI 2: 867245036049230; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Huawei màu đen, IMEI 1: 867615040110576; IMEI 2: 867615040138585 đã qua sử dụng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, BKS: 29Z1 – 648.31 đã qua sử dụng.

** Thu giữ của những người vay tiền:*

Thu giữ của Đàm Thanh H2 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ ghi ngày 12/11/2020; thu giữ của Nguyễn Hữu Cẩn 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ ngày 06/11/2020; thu giữ của Đinh Thị T2 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ đề ngày 19/8/2017; thu giữ của Nguyễn Văn D 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ ghi ngày 29/11/2019; thu giữ của Phạm Văn C 01 giấy nộp tiền vào tài khoản ngân hàng ngày 25/8/2020; thu giữ của Trương Thị M 01 giấy vay tiền kiêm nhận nợ ghi ngày 01/9/2020.

Tại cáo trạng số: 46/CT – VKSPY ngày 11/6/2021 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, sau khi đánh giá

tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 B luật hình sự, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn H từ 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng đến 02 (Hai) năm cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Nguyễn Văn H cho Ủy ban nhân dân phường Trung T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày Ủy ban nhân dân phường Trung T, thành phố Y nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Trong trường hợp bị cáo Nguyễn Văn H có thay đổi về nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 201 B luật hình sự: Phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) đến 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

** Đề nghị áp dụng Điều 46, 47 B luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.*

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 81.150.000 đồng.
- Truy thu sung quỹ Nhà nước của H số tiền 16.100.167 đồng.
- Tịch thu bán sung quỹ Nhà nước 02 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Huawei đã qua sử dụng.
- Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc bút bi mực màu xanh, 01 con dấu tên hình hộp chữ nhật cầm đồ Lâm Thanh.
- Trả lại cho H 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave gắn BKS: 88K2-2431 và 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL (cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án).
- Trả lại cho H10 01 đăng ký xe mô tô BKS 88H1 – 289 – 98 mang tên Trần Trọng H10.
- Truy thu những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người vay) nộp sung công quỹ Nhà nước số tiền còn lại chưa trả bị cáo Nguyễn Văn H số tiền 25.750.000 đồng gồm: Chị Trương Thị M phải nộp 3.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H4 phải nộp 4.000.000 đồng; anh Phạm Văn C phải nộp 3.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn D phải nộp 2.000.000 đồng; chị Đinh Thị T2 phải nộp 8.000.000 đồng; anh Trương Văn M1 phải nộp 6.000.000 đồng và chị Trần Thị H6 phải nộp số tiền 2.500.000 đồng.
- Buộc Nguyễn Văn H phải trả số tiền lãi vượt quá quy định cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người vay) tổng số tiền: 51.359.833 đồng gồm: Trả cho anh Nguyễn Văn H1 số tiền 1.139.726 đồng; trả anh Nguyễn Thanh H2 số tiền 175.342 đồng; trả anh Nguyễn Văn S số tiền 2.206.850 đồng; trả anh Phùng Quang Hùng số tiền 1.471.233 đồng; trả chị Trương Thị M số tiền 801.370 đồng; trả anh Nguyễn Văn H4 số tiền 1.291.096 đồng; trả chị Bùi Thanh X số tiền 71.233 đồng; trả anh Vũ Đình Q số tiền 576.027 đồng; trả chị Lê Thị Kim A số tiền 4.134.110 đồng; trả anh Phạm

Văn C số tiền 8.087.945 đồng; trả anh Nguyễn Văn D số tiền 890.411 đồng; trả chị Đinh Thị T2 số tiền 22.980.822 đồng; trả anh Trương Văn M1 số tiền 3.739.726 đồng; trả chị Nguyễn Thị H5 số tiền 2.680.930 đồng; trả chị Trần Thị H6 số tiền 1.113.014 đồng.

* *Về án phí*: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm

Bị cáo không có ý kiến bổ sung gì khác và không có ý kiến tham gia tranh luận.

Bị cáo H nói lời sau cùng: Các bị cáo biết việc làm của mình là sai, là vi phạm pháp luật. Bị cáo rất ân hận, mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để các bị cáo được sớm trở về với gia đình, trở thành người công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Phúc Yên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Lời khai nhận của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đủ cơ sở khẳng định rằng: Trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 2017 đến ngày 12 tháng 11 năm 2020, Nguyễn Văn H có hành vi cho 15 người vay tiền, lãi suất thấp nhất là 109,5%/năm, cao nhất là 365%/năm. Với tổng số tiền cho vay là 116.300.000 đồng, tổng tiền lãi là 58.452.000 đồng, trong đó lãi hợp pháp là 6.700.167 đồng, số tiền thu lợi là 51.359.833 đồng. Khách vay đã trả gốc 90.550.000 đồng, còn nợ gốc 25.750.000 đồng.

[3] Xét tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng nhưng hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính. Tại cửa hàng cầm đồ “Lâm Thanh” do bị cáo H thuê ở phường X, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc, bị cáo đã sử dụng địa điểm kinh doanh làm

nơi giao dịch cho vay lãi nặng, tại đây bị cáo trực tiếp thực hiện việc cho vay. Bị cáo đã lợi dụng nhu cầu của người dân cần vay số tiền không nhiều, nhằm phục vụ nhu cầu cấp thiết của đời sống và họ thiếu hiểu biết các quy định của pháp luật trong giao dịch dân sự để đưa ra mức lãi suất từ 3.000 đồng đến 6.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày để người dân lầm tưởng về mức lãi suất thấp và khó có thể xác định chính xác mức lãi suất mà bị cáo áp đặt nếu không có kiến thức về lãi suất tín dụng. Trong 15 trường hợp vay đều có mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 365%/năm diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”*. Dù cơ sở khẳng định bị cáo phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lời bất chính từ 30.000.000đ đến dưới 100.000.000đ ... thì bị phạt tiền từ 50.000.000đ đến 200.000.000đ hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm”.

[4] Xét nhân thân, tính chất, mức độ, vai trò của bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng: Về nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đó là có bố đẻ là ông Nguyễn Văn T có công với cách mạng, được tặng thưởng huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Với các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, cần xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng phòng ngừa và giáo dục chung.

[5] Về biện pháp tư pháp: Theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của B luật dân sự năm 2015 thì: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”*

Giao dịch cho vay của bị cáo với người vay với lãi suất gấp hơn 5 lần mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là giao dịch trái pháp luật nên toàn bộ số tiền gốc cho vay là phương tiện phạm tội cần truy thu sung quỹ Nhà nước. Số tiền lãi

trong hạn là thu lời bất chính buộc bị cáo truy thu sung quỹ Nhà nước. Số tiền lãi quá quy định buộc bị cáo phải trả lại cho người vay.

Xử lý đối với khoản tiền gốc người vay đã trả và khoản tiền gốc người vay chưa trả cho bị cáo như sau:

- Buộc Nguyễn Văn H phải trả số tiền lãi vượt quá quy định cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người vay) tổng số tiền: 51.359.833 đồng gồm: Trả cho anh Nguyễn Văn H1 số tiền 1.139.726đồng; trả anh Nguyễn Thanh H2 175.342đồng; trả anh Nguyễn Văn S số tiền 2.206.850đồng; trả anh Phùng Q Hùng 1.471.233đồng; trả chị Trương Thị M 801.370 đồng; trả lại anh Nguyễn Văn H4 1.291.096 đồng; trả chị Bùi Thanh X 71.233đồng; trả anh Vũ Đình Q 576.027 đồng; trả chị Lê Thị Kim A 4.134.110đồng; trả anh Phạm Văn C 8.087.945đồng; trả anh Nguyễn Văn D 890.411đồng; trả chị Đinh Thị T2 22.980.822đồng; trả anh Trương Văn M1 3.739.726đồng; trả chị Nguyễn Thị H5 2.680.930đồng; trả chị Trần Thị H6 1.113.014đồng.

- Truy thu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (người vay) nộp sung quỹ Nhà nước số tiền còn lại chưa trả cho bị cáo Nguyễn Văn H tổng số tiền 25.750.000 đồng gồm: Chị Trương Thị M phải nộp 3.000.000đồng; A Nguyễn Văn H4 4.000.000 đồng; A Phạm Văn C 3.000.000đồng; A Nguyễn Văn D 2.000.000đồng; Chị Đinh Thị T2 8.000.000đồng; A Trương Văn M1 phải nộp 6.000.000đồng và chị Trần Thị H6 2.500.000đồng.

Tổng số tiền bị cáo phải nộp vào ngân sách Nhà nước gồm: Tiền gốc và tiền lãi trong hạn mà bị cáo phải truy nộp để sung quỹ Nhà nước là: 97.250.167 đồng.

Tổng số tiền một số người vay còn nợ gốc bị cáo nay phải nộp sung quỹ Nhà nước là: 25.750.000 đồng.

Tổng số tiền lãi vượt quá bị cáo còn phải trả cho những người vay là: 51.359.833 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng:

Số tiền 81.150.000 đồng cơ quan điều tra thu giữ của H và H đã tự nguyện giao nộp gồm: Số tiền 31.150.000 đồng (Ba mươi ba triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng) đã tạm giữ khi kiểm tra cửa hàng của H và số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) H đã chủ động giao nộp để khắc phục hậu quả. Quá trình điều tra xác định bị cáo đã sử dụng số tiền trên để thực hiện hành vi cho vay lãi và thu lời bất chính nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước gồm: Số tiền gốc mà người vay đã trả cho H là 90.750.000 đồng và số tiền lãi trong hạn là 6.700.167 đồng, tổng cộng là 97.250.167 đồng. Cơ quan điều tra đã thu giữ của H và H đã tự nguyện nộp số tiền là 81.150.000 đồng. Cần tiếp tục truy thu của H số tiền gốc người vay đã trả cho H là

9.400.000 đồng và tiền lãi được hưởng theo quy định là 6.700.165 đồng, tổng cộng là 16.100.167 đồng.

Đối với 02 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Huawei đã qua sử dụng. Quá trình điều tra, xác định cả 02 chiếc điện thoại di động này là của Nguyễn Văn H đều đã sử dụng vào mục đích liên lạc, giao dịch thực hiện hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do vậy, đề nghị tịch thu bán sung công Nhà nước.

Đối với 01 chiếc bút bi mực màu xanh, 01 con dấu tên hình hộp chữ nhật cầm đồ Lâm Thanh. Quá trình điều tra, xác định là của Nguyễn Văn H đã sử dụng vào mục đích thực hiện hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nhưng đến nay không còn giá trị sử dụng. Do vậy, đề nghị tịch thu tiêu hủy theo quy định.

Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave gắn BKS: 88K2-2431 và 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL. Quá trình điều tra, xác định là của Nguyễn Văn H nhưng H không sử dụng mục đích Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do vậy đề nghị trả lại cho Nguyễn Văn H sau xét xử.

Đối với 03 quyển sổ có biểu mẫu Giấy vay tiền kiêm nhận nợ; 35 tờ Giấy vay tiền kiêm nhận nợ; 07 tờ giấy bán xe và 01 quyển sổ quản lý dịch vụ cầm đồ. Quá trình điều tra, xác định là của Nguyễn Văn H được H chuẩn bị phục vụ cho việc thực hiện hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do vậy, Cơ quan CSĐT chuyển theo hồ sơ để làm chứng cứ là có căn cứ.

Đối với 01 chiếc máy tính xách tay nhãn hiệu DELL và 01 Thẻ sinh viên tên Nguyễn Trọng B1. Quá trình điều tra, xác định là của anh Nguyễn Trọng B1 do anh B1 mang đến cầm cố cho H để vay tiền. Do vậy, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh B1 theo quy định.

Đối với 01 máy tính xách tay nhãn hiệu ASUS và 01 Chứng minh nhân dân tên Nguyễn Hữu C1. Quá trình điều tra, xác định là của anh Nguyễn Hữu C1 do anh C1 mang đến cầm cố cho H để vay tiền. Do vậy, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh C1 theo quy định.

Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, gắn BKS: 88H1-039.91. Quá trình điều tra, xác định đăng ký xe tên Lê Thị H2 -SN: 1989, trú tại phường Nam Viêm, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc do anh Nguyễn Văn D (chồng của chị H2) mang đến cầm cố cho H để vay tiền. Do vậy, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị H2 theo quy định.

Đối với 02 Thẻ Căn cước công dân và 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn S, Phạm Tiến D1, Dương Thị T5. Quá trình điều tra, xác định là của anh Nguyễn Văn S, anh Phạm Tiến D1 và chị Dương Thị T5 mang đến cầm cố cho H để

vay tiền. Do vậy, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh S, anh D1 và chị T5 theo quy định.

Đối với 02 giấy phép lái xe mang tên Trương Văn M1 và Trần Văn B2. Quá trình điều tra, xác định là của anh Trương Văn M1 và anh Trần Văn B2 mang đến cầm cố cho H để vay tiền. Do vậy, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh M1 và anh B2 theo quy định.

Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, BKS 29Z1-648.31; 01 giấy phép lái xe mô tô và 01 đăng ký xe mô đều mang tên Nguyễn Thị H5. Quá trình điều tra, xác định là của chị Nguyễn Thị H5 mang đến cầm cố cho H để vay tiền. Do vậy, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị H5 theo quy định.

Đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Novo, gắn BKS: 88K7-1224. Quá trình điều tra, xác định đăng ký xe tên Hồ Minh Phúc - SN: 1988, trú tại phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng anh Phúc đã cho anh Trần Văn B - SN: 1979, trú tại xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (do anh Phúc và anh B có quan hệ họ hàng với nhau) rồi anh B mang đến cầm cố cho H để vay tiền. Do vậy, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh B theo quy định.

Đối với 01 đăng ký xe mô tô BKS: 88H1-289.98 mang tên Trần Trọng H10. Quá trình điều tra, xác định là của anh Trần Trọng H10 do anh H10 mang đến cầm cố cho H để vay tiền. Tuy nhiên, anh H10 hiện đang là bị can trong một vụ án khác và bị tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, đề nghị trả lại cho anh H10 sau xét xử.

Đối với 01 đăng ký xe và 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, gắn BKS: 22K4-0262, 01 Chứng minh dân dân mang tên Nguyễn Văn H1. Quá trình điều tra, xác định là của anh Nguyễn Văn H1 mang đến cầm cố cho H để vay tiền. Do vậy, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh H1 theo quy định.

Đối với 01 đăng ký xe và 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, gắn BKS: 88H1-308.96. Quá trình điều tra, xác định là của anh Nguyễn Thanh H2, mang đến cầm cố cho H để vay tiền. Do vậy, Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh H2 theo quy định.

Đối với 01 Thẻ sinh viên tên Hà Thị T10. Quá trình điều tra, xác định là do H nhặt được ở vỉa hè trước cửa quán nhưng không biết của ai. Do vậy, Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục xác minh khi nào làm rõ xử lý sau.

Đối với 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 19H8007456 mang tên Lưu M2 H3 Quá trình điều tra, xác định là Giấy phép hoạt động kinh doanh của cửa hàng cầm đồ Lâm Thanh do Nguyễn Văn H làm chủ nhưng đứng tên pháp lý là Lưu Mạnh H3 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên đã có công văn số: 463 ngày 21/4/2021 đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Phúc Yên thu hồi giấy phép

kinh doanh lĩnh vực cầm đồ của H (chuyển kèm theo giấy phép kinh doanh số 19H8007456 bản chính) là có căn cứ.

[7] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử thấy bị cáo là lao động tự do không có nghề nghiệp ổn định, không xác định được mức thu nhập ổn định hàng tháng nên miễn khấu trừ phần trăm thu nhập cho bị cáo. Về hình phạt bổ sung cần phạt bị cáo H 40.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước là phù hợp.

[8] Về án phí sơ thẩm: Buộc bị cáo H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Văn H 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Nguyễn Văn H cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Y nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Trong trường hợp bị cáo Nguyễn Văn H có thay đổi về nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

- Căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự: Phạt bị cáo Nguyễn Văn H 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 81.150.000 đồng.

+ Truy thu sung quỹ Nhà nước của H số tiền 16.100.167 đồng.

+ Tịch thu bán sung quỹ Nhà nước 02 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Huawei đã qua sử dụng.

+ Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc bút bi mực màu xanh, 01 con dấu tên hình hộp chữ nhật cầm đồ Lâm Thanh.

+ Trả lại cho H 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave gắn BKS: 88K2-2431 và 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL (cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án).

+ Trả lại cho H 01 đăng ký xe mô tô BKS 88H1 – 289 – 98 mang tên Trần Trọng H10.

Tất cả vật chứng và số tiền nêu trên đều có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Truy thu những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người vay) nộp sung công quỹ Nhà nước số tiền còn lại chưa trả cho bị cáo Nguyễn Văn H tổng số tiền 25.750.000 đồng gồm: Chị Trương Thị M phải nộp 3.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H4 phải nộp 4.000.000 đồng; anh Phạm Văn C phải nộp 3.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn D phải nộp 2.000.000 đồng; chị Đinh Thị T2 phải nộp 8.000.000 đồng; anh Trương Văn M1 phải nộp 6.000.000 đồng; chị Trần Thị H6 phải nộp số tiền 2.500.000 đồng.

+ Buộc Nguyễn Văn H phải trả số tiền lãi vượt quá quy định cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người vay) tổng số tiền: 51.359.833 đồng gồm: Trả cho anh Nguyễn Văn H1 số tiền 1.139.726 đồng; trả anh Nguyễn Thanh H2 175.342 đồng; trả anh Nguyễn Văn S số tiền 2.206.850 đồng; trả anh Phùng Q Hùng 1.471.233 đồng; trả chị Trương Thị M 801.370 đồng; trả lại anh Nguyễn Văn H4 1.291.096 đồng; trả chị Bùi Thanh X 71.233 đồng; trả anh Vũ Đình Q 576.027 đồng; trả chị Lê Thị Kim A 4.134.110 đồng; trả anh Phạm Văn C 8.087.945 đồng; trả anh Nguyễn Văn D 890.411 đồng; trả chị Đinh Thị T2 22.980.822 đồng; trả anh Trương Văn M1 3.739.726 đồng; trả chị Nguyễn Thị H5 2.680.930 đồng; trả chị Trần Thị H6 1.113.014 đồng.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của B luật tố tụng hình sự và khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Văn H phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Phúc Yên;
- Công an thành phố Phúc Yên;
- UBND nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo; Người có QLVNQLQ;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu HS, bộ phận theo dõi THAHS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung